

Bản án số: **38/2018/DS-ST**

Ngày **02/10/2018**

Về việc: “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T2 TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. ông **Nguyễn Ngọc Chúc**.
2. bà **Nguyễn Thị Việt Tím**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Cẩm Ni** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T2, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: bà **Lê Thị Bích Thủy** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 9, ngày 02 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2013/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2013 về việc “Tranh chấp chia thừa kế” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2018. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Văn D** - sinh năm 1970.

Địa chỉ: số nhà 153, tổ 04, khu phố V, TT. V1, huyện V2, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Văn D:**
Luật sư **Trần Dũng A** của văn phòng luật sư Bùi Đ và cộng sự, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Văn D:**
Luật sư **Trương Minh T** của văn phòng luật sư Trương Minh T, thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Văn D:**
Cộng tác viên Lê Văn C của Trung tâm tư vấn pháp luật Phú Quốc thuộc trung ương hội luật gia Việt Nam. (Vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1 - Bà **Lê Thị N**– sinh năm 1962. (Có mặt)

2.2- Ông **Bùi Hùng D**, sinh năm: 1957. (Có mặt)

Cùng địa chỉ : số nhà 339, tổ 9, Khu phố k, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn Bùi Hùng D và bà Lê Thị N là : ông **Thái Công B** – sinh năm 1950, trú tại 532, đường N, khu phố 3, phường V , thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt)

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N:** Luật sư **Phạm Văn C** của văn phòng luật sư Phạm Văn C, thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

3 - Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1- Ông **Hà Văn M**, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

3.2- Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1972. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang

3.3- Ông **Nguyễn Quang C**, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

HKTT: Số 55, tổ 17, ấp T1, xã T2, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: Số 339, Khu phố k, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Quang C** đại diện theo ủy quyền là **ông Lê Quang Đ** – sinh năm 1957. Theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2017. (Có mặt)

Trú tại: khu phố Đ, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

3.4- ông **Phạm Đình C**, sinh năm 1973. (Vắng mặt)

3.5- bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 408, Khu phố k, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

3.6- ông **Trần Văn T**, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

3.7- bà **Trần Thị Thu C**, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Cùng trú tại: số 25, Khu phố Đ, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

3.8- bà **Nguyễn Thới Hồng N** - sinh năm 1962 (Vắng mặt)

3.9- ông **Mai Văn N** - sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Cùng HKTT: ấp L, phường K, thị xã T, tỉnh Bình D.

Cùng tạm trú tại: khu phố Đ, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

3.10 - **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).**

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trịnh Ngọc K**. Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Đỗ Đức M**. Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

Ủy quyền lại cho: bà **Lưu Cẩm T** - Chức vụ: Cán bộ tín dụng - Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy ủy quyền số 35/NHN₀ TH, ngày 18/07/2018. (Có mặt)

Trụ sở chi nhánh đặt tại: số 15, khu phố B, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

3.11 - **Ngân hàng TMCP Đông Á** - Đại diện theo pháp luật: ông Trần Phương B. Chức vụ: Tổng Giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn P. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch K, Chi nhánh huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy ủy quyền số 2704/QĐ-DAB ngày 12/11/2012. (Vắng mặt)

3.12- **Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.**

Địa chỉ trụ sở chính: số 15T Nguyễn Thị Đ, phường T, quận C, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông **Trần Quang K**; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

Đại diện theo ủy quyền: ông **Huỳnh Thanh V** – sinh năm 1982; chức vụ: Phó phòng giao dịch T2 - Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh Kiên Giang. Theo giấy ủy quyền số 164/2013/QĐ-NHHT ngày 01/7/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam. (Có mặt)

4. Người làm chứng:

4.1- Ông **Trần Văn D** – sinh năm 1934 (Vắng mặt)

Trú tại: số 394, ấp K, thị trấn T1 huyện T2 tỉnh Kiên Giang.

4.2- Ông Lê Văn T – sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Trú tại: số 547, khu phố Đ, thị trấn T1 huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

4.3- Bà Cao Thị U, sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: 153, tổ 4, ấp V, TT. V1, huyện V2, Kiên Giang

4.4- bà Phạm Thị N - sinh năm 1937 (Vắng mặt)

Trú tại: số 416, Khu phố k, thị trấn T1 Huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

4.5- ông Trần Văn C - sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Trú tại: số 230, ấp Đ, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2013(B1 01), đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/4/2014 các bản khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) trình bày yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ như sau:**

Cha ông tên là Lê Văn T – sinh năm nào ông không biết, đã chết năm 1982, mẹ ông tên là Nguyễn Thị H – sinh năm nào ông không biết, đã chết năm 2006. Lúc sinh thời cha mẹ ông không có con ruột nhưng có nuôi hai chị em ông là Lê Thị N và ông là Lê Văn D. Ngoài ra cha mẹ ông không còn con nào khác.

Lý do ông là con của ông T và bà H cụ T : Sau năm 1975 ông không biết cha mẹ ruột ông ở đâu (đến bây giờ cũng không biết) ông sống lang thang ở Thành Phố Hồ Chí Minh, lúc đó 5 tuổi, ông T, bà H rước ông ở đâu ông không biết và về sống tại nhà ấp Đ, Thị trấn T1, tỉnh Kiên Giang, đến năm 1982 lúc đó ông T chết và gia đình đối xử không êm ấm, nên từ đó ông bỏ nhà ra đi từ năm 1988 cho đến nay, đến năm 1991 ông lấy vợ là Cao Thị U ở huyện V2, tỉnh Kiên Giang . Hiện nay ông sống tại ấp V, thị trấn V1, huyện V2 tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng minh nhân dân (giấy CMND) trước đây do mẹ ông là Nguyễn Thị H dẫn đi làm, năm đó ông khoảng 15 tuổi. Đến ngày 12/3/2009 thì ông được cấp đổi lại giấy CMND. Trong quá trình chung sống ở gia đình thì bị ông D đánh đập ông, lúc đó mẹ ông không khước từ ông. Cha mẹ có dẫn ra Tòa án để xác nhận ông là con nuôi hay không thì ông không biết, vì thời gian lâu quá không nhớ. Giấy khai sinh của ông là ông tự khai. Tài sản sau khi mẹ chết để lại khoảng 10 công đất ruộng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) tại ấp K (ấp Đ cũ), thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang, do bà Lê Thị N và ông Bùi Hồng D, đã sang nhượng hết khoảng 10 công đất này cho ông Hà Văn M, cư trú tại ấp K (ấp Đ cũ), thị trấn T1 huyện T2, tỉnh Kiên Giang vào khoảng năm 2011.

Khoảng 14 công đất ruộng, ngoài diện tích đất ruộng còn có diện tích đất thổ cư ngang khoảng 29 m dài 300m, có 01 căn nhà kiên cố của cha mẹ khi chết để lại tại số 339, ấp K (ấp Đ cũ), thị trấn T1, tỉnh Kiên Giang, do bà Lê Thị N và chồng là ông Bùi Hồng D quản lý sử dụng được cấp giấy CNQSD đất và đang kêu người khác để sang tiếp cho hết 02 tài sản nói trên, ông có làm đơn ngăn chặn đã gửi cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Theo đơn khởi kiện ông yêu cầu đo đạc, chia số tài sản còn lại sau khi mẹ ông chết để lại còn số tài sản trước đây mẹ ông là bà H đã bán thì ông không yêu cầu, theo đơn khởi kiện ông yêu cầu chia khoảng 24 công ruộng trong đó có khoảng 10 công ông D đã bán cho ông Hà Văn M và 29m ngang đất thổ cư chạy dài 300m.

Nhưng tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa Ông Lê Văn D (tên gọi khác là D) không yêu cầu Tòa án chia thừa kế khoảng 10 công đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị N và chồng là ông Bùi Hùng D đứng tên trên giấy và đã sang nhượng hết cho ông M. Đồng thời tại phiên tòa ông D rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện cụ T là ông D không yêu cầu chia số đất mà trước đây ông D đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu C; vợ chồng ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị T; vợ chồng ông Mai Văn N, bà Nguyễn Thới Hồng N mua đất của ông M vì ông cho rằng các bên đã chuyển nhượng xong nên ông không yêu cầu. Tại phiên tòa ông D không yêu cầu luật sư để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình nữa.

**** Theo đơn khởi kiện phản tố vụ án ngày 23/4/2015 (bút lục 301), các bản khai và lời khai tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị N, ông Bùi Hùng D cùng trình bày yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ như sau:***

Vợ chồng ông Bùi Hùng D, bà Lê Thị N cưới nhau 20/12/1981. Sau đó vợ chồng sống chung với cha mẹ vợ là ông Lê Văn T, sinh năm 1917 và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1931 từ đó cho đến nay. Lúc về sống cha mẹ kể lại cho ông bà biết trong quá trình chung sống ông bà có tạo dựng được một số tài sản gồm: đất ruộng 20.000m² + đất thổ cư vườn tạp 3.216m² do ông Lê Văn T đứng tên. Đồng thời ông bà không có con nên năm 1962 có xin bà N về nuôi lúc 08 tháng tuổi có đến Tòa án làm giấy khai sinh được công nhận là con chính thức có giấy khai sinh kèm theo). Đến ngày 05/10/1982 ông T chết, bà Nguyễn Thị H đứng tên chủ hộ. Đến năm 1984, Nhà nước có chủ trương hợp tác hóa cải tạo nông nghiệp thành lập tập đoàn sản xuất nông nghiệp quản lý toàn bộ diện tích đất của nông D để chia lại theo nhân khẩu trong tập đoàn để làm lúa thán nông hai vụ. Lúc này ông D là lao động chính trong gia đình nên bà H có đến trình báo với chính quyền địa phương, tập đoàn và ban lãnh đạo ấp là định suất của bà Hai khi đó bà đã tuyên bố chuyển cho vợ chồng ông để ông D đứng tên chủ hộ gia đình trực tiếp nhận đất và quản lý sản xuất (được cấp sổ hộ khẩu gia đình số 22787 có kèm theo) và diện tích đất vợ chồng ông được cấp lại là 14.416 m² đất ruộng + 3.216 m² đất thổ cư vườn tạp. Toàn bộ số đất này là nhà nước cấp cho vợ chồng ông bà theo quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước, vợ chồng ông bà đứng trực tiếp cải tạo canh tác cho đến ngày 10/3/1993 thì được UBND huyện T2 cấp giấy CNQSD đất số A.824076 do ông D đứng tên nên khẳng định đất này là quyền sử dụng của vợ chồng ông chứ bà H không còn gì hết (có kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đến ngày 04/11/2010 thì hết thời hạn qui định sử dụng nên Phòng Tài Nguyên Môi Trường huyện T2 có xuống đo đạc lại diện tích để cấp giấy Chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Bùi Hùng D đứng tên số BB917649, đất thổ cư vườn tạp diện tích 2.128m² thời hạn sử dụng đến tháng 3 năm 2043 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BB917651 đất ruộng diện tích 14.416m² thời hạn sử dụng đến tháng 11/2027 do UBND huyện T2 ký cấp (có kèm theo giấy chứng nhận) từ khi tập đoàn và chia cấp năm 1984 đến ngày 10/3/1993 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng sở hữu để sản xuất ổn định cho đến nay là 21 năm không có ai tranh chấp (có giấy xác nhận của các hộ lân cận ấp và xã kèm theo). Trong quá trình chung sống 33 năm, vợ chồng ông bà chăm sóc cha mẹ vợ kể cả bà ngoại vợ ông bà tên là Nguyễn Thị S ở chung với gia đình khi hai bà đã tuổi già sức yếu, đau ốm, bệnh hoạn lâu năm nằm một chỗ từ ăn uống đến đi vệ sinh rất khổ sở. Vợ chồng ông bà đều phụng D tất cả. Ngoài vợ chồng ông bà ra chưa hề

có người nào lo liệu giúp, cho đến khi bà ngoại vợ qua đời. Kể từ năm 1984 đến khi qua đời, mẹ vợ là bà H không có sở hữu tài sản gì hết (có giấy chứng tử kèm theo) hiện mồ mã được chôn cất tại đất nhà. Trong khoảng thời gian đó ông bà thiếu nợ rất nhiều. Vào ngày 02 tháng 7 năm 2003 vợ chồng ông bà có bán cho ông Phạm Đình C 418m² và ông Trần Văn T 670m² để trả nợ (được UBND huyện T2 ký giấy chuyển nhượng). Vào ngày 15/3/1996 vợ chồng ông bà có sang nhượng của vợ chồng ông Võ Văn T và bà Phạm Thị N cùng trú tại ấp Đ, thị trấn T1, huyện T2 diện tích đất ruộng 11.133m² để sản xuất, sau đó ông bà có bán lại cho ông Hà Văn M canh tác cho đến nay (được phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T2 ký chuyển nhượng) và sau đó ông M lại bán lại cho vợ chồng ông Mai Văn N, bà Nguyễn Thới Hồng N xong. Ông D cho rằng lúc ông D cưới bà N năm 1981 về sống chung gia đình, ông T bà H có kể lại sự việc cho biết là vào đầu năm 1980 ông D lúc đó khoảng 10 tuổi, đi lang thang theo người nhà đến máy xay lúa và kêu bà Nguyễn Thị H nhận làm con nuôi nhưng ông là ông Lê Văn T không đồng ý với lý do D là con trai, đã quá lớn biết hết mọi sự việc và cha vợ ông hỏi thăm thì được biết trước đây ông Lê Văn T ở cùng ấp cũng đã nuôi D được khoảng một năm thì D tự bỏ đi. Nghe vậy nên mẹ vợ ông mới nói cho D ở, nuôi cơm làm phước chứ không nhận làm con cái gì nên không cho nhập khẩu vào gia đình, lúc này vợ ông là Lê Thị N đã 18 tuổi cũng có mặt ở đó biết rõ sự việc như trên (có giấy xác nhận nuôi của ông Nguyễn Văn Tại kèm theo) và giấy xác nhận không có khẩu trong sổ hộ khẩu gia đình của Công an kèm theo) ông D ở đến ngày 26/01/1986 thì D trộm cắp 12 chỉ vàng cưới của vợ chồng ông rồi tự bỏ đi, gia đình ông có trình chính quyền địa phương, ban quản lý Tập Đoàn, ấp, xã lúc đó cắt đứt qua lại đến nay là 28 năm (có giấy xác nhận của Tập Đoàn, ấp, xã vào ngày 26/01/1986 kèm theo). Vào khoảng năm 2004 ông D có ghe đi mua bán lúa gạo có khi mua lúa ở địa phương gần nhà ông D nên có lần ghé gia đình ông chứ không lui tới nhiều và sau đó thấy gia đình ông có tài sản sinh lòng tham tưởng rằng tài sản của ông T và bà H nên tính lấy tài sản của vợ chồng ông. Ông D bà N khẳng định toàn bộ số đất do ông D đứng tên trên giấy là Bùi Hùng D (Bùi Hồng D) là của vợ chồng ông được nhà nước cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước và toàn bộ tài sản là do ông bà tự xây cất, ông T và bà H không còn có tài sản gì hết (có kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ông D bà N khẳng định cho rằng Ông Lê Văn D không phải là con nuôi của ông Lê Văn T, sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007); ông D (D) cố tình ngăn cản quyền lợi ích chính đáng của ông bà, làm cho ông bà không thực hiện được quyền sử dụng đất của mình ông bà rất bức bối.

Tại tòa ông D, bà N yêu cầu giải quyết như sau:

- Yêu cầu xử bác đơn (Không chấp nhận đơn khởi kiện) của phía nguyên đơn là Ông Lê Văn D và công nhận toàn bộ số đất mà ông là Bùi Hùng D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng các tài sản có trên đất là tài sản của vợ chồng ông D bà N vì ông T và bà H không còn di sản gì.

- Yêu cầu xử bác yêu cầu theo đơn khởi kiện của Ông Lê Văn D không công nhận và xác định ông D không phải là con nuôi của ông Lê Văn T, sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007) theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu tòa án nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, xâm hại khi vợ chồng ông bà thực hiện quyền sử dụng đất của mình.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- **Vợ chồng ông Hà Văn M trình; bà Võ Thị N trình bày:** Vào ngày 24/1/2008 vợ chồng ông mua thửa đất số 134 của ông Bùi Hồng D hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho nhau và hiện nay chúng tôi đứng tên là Hà Văn M và vợ là Võ Thị N sinh năm 1972, chúng tôi mua với diện tích là 11.133m², chúng tôi biết trước đây ông D mua đất của ông Võ Văn T rồi bán lại cho chúng tôi, khi mua của ông D với giá bao nhiêu thì lâu quá tôi không nhớ cụ T nhưng ông D còn giữ hợp đồng. Đất chúng tôi đã mua thì các bên tranh chấp như T nào chúng tôi không biết và chúng tôi khẳng định là đất ông D bán cho chúng tôi là đất gốc của ông Võ Văn T (tên gọi khác là T) còn vợ ông T còn sống là bà Phạm Kim N trú tại ấp K, thị trấn T1, huyện T2 tỉnh Kiên Giang. Nay chúng tôi đã có giấy tờ hợp pháp và canh tác ổn định từ năm 2008 đến nay và đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Mai Văn N và Bà Nguyễn Thới Hồng N xong, nên chúng tôi không yêu cầu gì.

- **Vợ chồng ông Trần Văn T ; bà Trần Thị Thu C trình bày:** Trước đây vào ngày 09/6/2003 ông bà có mua đất của ông Bùi Hồng D số đất thổ cư + vườn chiều ngang 10m, dài 70m tới kinh sau làng với giá 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) theo giấy mua bán tay, sau đó đi làm hợp đồng chuyển nhượng và có số đo thực tế theo giấy chứng nhận QSD đất số W548108 có diện tích là 670m², tờ bản đồ số 1-3, thửa số 13b, 14b, và đã được UBND huyện T2 cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 07/7/2003 vào sổ cấp giấy số TĐB000186QSDĐ/356/7/03, giấy chứng nhận QSD đất mang tên Trần Văn T, giấy chứng nhận QSD đất hiện nay đang T chấp tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam. Phần đất này hiện nay không còn cho ông Nguyễn Quang C thuê. Việc Ông Lê Văn D và bà Lê Thị N ông Bùi Hồng D tranh chấp chia thừa kế như T nào thì ông bà không có ý kiến gì. Lúc mua phần đất này thì có gặp bà H là mẹ vợ ông D để mua đất, lúc đó bà H nói là đã đất bà H đã chuyển tên và giao toàn quyền cho ông D và kêu tôi gặp ông D để mua bán, sau đó tôi gặp ông D để mua bán đất việc ông bà mua đất là hoàn toàn hợp pháp.

- **Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 08/8/2017 của ông Nguyễn Quang C và lời trình bày của người đại diện hợp pháp tại phiên tòa là ông Lê Quang Đ trình bày:** Trước đây vào ngày 29/11/2012 ông C thỏa thuận mua bán đất với ông Bùi Hồng D và bà Lê Thị N số đất thổ cư + vườn chiều ngang 20m, dài 70m tới kinh sau làng phần đất giáp từ đất của ông Tr sang với giáp nhà ông D với giá 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Nhưng thực tế ông C thỏa thuận giao cho ông D và bà N số tiền là 3.400.000.000đ (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng) còn trong đó có tiền bơm cát san nền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Tổng cộng ông C đã trả cho ông D và bà N số tiền là 1.492.000.000đ (Một tỷ bốn trăm bốn chín mươi hai triệu đồng). Vào khoảng tháng 05/2013 hai bên đang làm thủ tục sang tên cho nhau thì ông D có đơn xin ngăn chặn tại Phòng Tài Nguyên và môi trường huyện T2 nên hai bên chưa chuyển nhượng được cho nhau. Việc Ông Lê Văn D và bà Lê Thị N ông Bùi Hồng D tranh chấp chia thừa kế như T nào thì ông không biết, lúc mua đất thì thấy ông D đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất nên ông mới thỏa thuận mua. Tại phiên tòa thông qua người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Quang C rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện cụ T là không yêu cầu tính lãi số tiền trên và yêu cầu ông D bà N phải trả lại số tiền là 1.492.000.000đ (Một tỷ bốn trăm bốn chín mươi hai triệu đồng).

- **Vợ chồng ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị T trình bày:** Trước đây vào năm 2003 ông bà có mua đất của ông Bùi Hồng D số đất thổ cư + vườn chiều ngang

4m, dài 70m tới kinh sau làng với giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), sau đó ông D đi làm hợp đồng chuyển nhượng và có sổ đo thực tế theo giấy chứng nhận QSD đất số W548109 có diện tích là 418m², tờ bản đồ số 1-3, thửa số 13a, 14a, và đã được UBND huyện T2 cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 07/7/2003 vào sổ cấp giấy số TĐB000187QSDĐ/355/7/03, giấy chứng nhận QSD đất mang tên Phạm Đình C, giấy chứng nhận QSD đất hiện nay ông bà không T chấp tại đâu hết. Phần đất này hiện nay không cho ông Nguyễn Quang C thuê. Việc Ông Lê Văn D và bà Lê Thị N ông Bùi Hồng D tranh chấp chia thừa kế như T nào thì ông bà không có ý kiến. Lúc ông bà mua phần đất này thì có gặp bà H là mẹ vợ anh D để mua đất, lúc đó bà H nói là đất đã chuyển tên và giao toàn quyền cho ông D và kêu gặp ông D để mua bán, sau đó ông bà gặp ông D để mua bán đất việc ông bà mua đất là hoàn toàn hợp pháp. Tại tòa án ông bà không yêu cầu gì.

- **Vợ chồng ông Mai Văn N, bà Nguyễn Thới Hồng N cùng trình bày:** Trước đây ông Hà Văn M, bà Võ Thị N có thiếu tiền nợ của ông bà và không có khả năng trả nợ, sau đó ông M và bà Nhiên thỏa thuận kêu bán đất vào năm 2015 hai bên có làm hợp đồng mua bán số đất tổng cộng là hơn 21.000m², đất tọa lạc tại Khu phố k, thị trấn T1, huyện T2 sau đó hai bên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ông bà đã được UBND huyện T2 tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC716091 ngày 06/11/2015 mang tên ông bà là ông Mai Văn N, bà Nguyễn Thới Hồng N số đất tại tờ bản đồ số 1, số thửa 134, diện tích là 10.905,3m²; số thửa 140, diện tích là 10.101m² đất chuyên trồng lúa nước thời hạn sử dụng 11/2027 ông bà đã giao nhận tiền và đất xong và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho như trên và đã canh tác đất từ đó đến nay.

Việc tranh chấp thừa kế giữa ông D và bà N ông D ông bà không biết và không có ý kiến gì, đất mua đã xong, ông bà đề nghị Tòa án giữ nguyên quyền sử dụng đất cho ông bà, ngoài ra không yêu cầu gì, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay chúng tôi đang quản lý, không T chấp ở đâu.

- **Ngân hàng TMCP Đông Á - Đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn P trình bày:** Qua lời khai nhận của ông bà Hà Văn M và bà Võ Thị N có vay của Ngân hàng Đông Á – Chi nhánh Kiên Giang – phòng giao dịch K, tài sản T chấp là quyền sử dụng đất số AL 919957 đứng tên hộ ông bà Hà Văn M và bà Võ Thị N do UBND huyện T2, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/01/2008 và đã thanh lý hợp đồng vay ngày 14/5/2015. Nay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Kiên Giang Phòng giao dịch K, Chi nhánh huyện T2, tỉnh Kiên Giang thông báo cho Tòa án nhân dân huyện T2 biết và phía Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đông Á đề nghị Tòa án không đưa Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Kiên Giang Phòng giao dịch K, huyện T2, tỉnh Kiên Giang vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra Ngân hàng chúng tôi không yêu cầu gì.

- **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Đại diện theo ủy quyền là bà Lưu Cẩm T trình bày:** Vào ngày 07/09/2017 ông Trần Văn T có vay của Ngân hàng NN&TTNT Việt Nam chi nhánh huyện T2, tỉnh Kiên Giang, số tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), thời hạn vay là 60 tháng/ năm, lãi suất trong hạn là 10.5%/năm cho hợp đồng số 7707LAV201502208, lãi suất trong hạn là 11,5%/năm cho hợp đồng số 7707LAV201702320; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay ngay trước thời điểm nợ quá hạn. Hình thức thanh

toán trả lãi 01 tháng một lần, trả gốc chậm nhất vào ngày đáo hạn. Vay bằng một hợp đồng tín dụng số sổ tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) mục đích vay là sửa chữa nhà ở. Khi vay tiền thì ông Tr, có T chấp cho Ngân hàng quyền QSD đất theo hợp đồng T chấp số 7707 – LCL 201701312 ngày 07/9/2017 được UBND thị trấn T1 chứng thực cùng ngày. GCNQSD số w 548108 đất ở, vườn, tổng diện tích 670.0m², tờ bản đồ số 1-3, thửa số 13b -14b; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB 000186 do UBND huyện T2 cấp ngày 07/07/2003, đất tọa lạc tại khu phố Đ, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận QSD đất được cấp do ông Trần Văn T đứng tên. Tính đến nay ông Tr, còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 295.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng), lãi tạm tính đến ngày 31/7/2018 là 12.734.000 đ. Tổng cộng gốc và lãi là 307.734.000 đ (Ba trăm lẻ bảy triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng)

Nay Ngân hàng yêu cầu ông Tr phải trả số nợ trên cho Ngân Hàng NN&PTNT số tiền gốc và lãi tính đến ngày 31/7/2018 là 307.734.000 đ (Ba trăm lẻ bảy triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng. Nếu ông Tr không trả nợ theo hợp đồng thì yêu cầu phát mại tài sản T chấp, và sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác nếu ông Tr không trả nợ cho ngân hàng và không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Ngoài ra Ngân hàng chúng tôi không yêu cầu gì.

- Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Thanh V trình bày: Vào ngày 28/12/2017 Phòng giao dịch T2 Ngân hàng Hợp tác chi nhánh Kiên Giang ký hợp đồng cho vay số TC 09902558 với ông Bùi Hồng D và bà Lê Thị N số tiền cho vay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 28/12/2017 đến 28/12/2018). Dư nợ hiện nay là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Tiền lãi tạm tính đến ngày 18/7/2018 là 3.024.657 đ (Ba triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng). Để đảm bảo cho hợp đồng vay trên ông Bùi Hồng D và bà Lê Thị N thế chấp giá trị quyền sử dụng đất trồng lúa diện tích là 14.416m², thửa đất số 130, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khu phố K, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917651 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00162 do UBND huyện T2 cấp ngày 03/11/2010 có xác nhận đổi tên ấp của sổ hộ khẩu thường trú và thửa đất ngày 28/12/2017 đứng tên ông Bùi Hồng D. Hợp đồng T chấp tài sản trên được công chứng tại Văn phòng công chứng Huỳnh Kim Thiện và đăng ký giao dịch bảo đảm tại chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T2, tỉnh Kiên Giang ngày 28/12/2017. Trong quá trình quan hệ vay vốn, ông Bùi Hồng D và bà Lê Thị N thực hiện đúng theo Hợp đồng cho vay đã ký kết.

Phòng giao dịch T2 Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh Kiên Giang yêu cầu ông Bùi Hồng D và bà Lê Thị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/07/2018 (DI) là 4.735.000đ đúng theo Hợp đồng cho vay đã ký kết số TC 09902558 ngày 28/12/2017. Nếu ông Bùi Hồng D và bà Lê Thị N có rút giấy CNQSD đất ra thì ông phải đảm bảo trả nợ cho Ngân hàng đúng như hợp đồng ký kết khi thanh toán nợ xong thì Ngân hàng mới cho xuất kho giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00162 do UBND huyện T2 cấp ngày 03/11/2010. Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác nếu ông D không trả nợ cho ngân hàng và không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này.

Ngoài ra Ngân hàng chúng tôi không yêu cầu gì.

*** Người làm chứng:**

- **Bà Cao Thị U trình bày:** Bà và Ông Lê Văn D chung sống với nhau vào ngày 01/01/1991 sau đó có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 04/6/2013, bà biết Ông D xuống gần nhà bà làm thuê làm mướn từ năm 1988 đến nay.

- **ông Trần Văn D trình bày như sau:** Vợ chồng anh ruột của ông là Lê Văn T và Nguyễn Thị H khi còn sống, ông nhớ không rõ vào năm nào nhưng ông T và bà H có nuôi D từ lúc 5 tuổi đến khoảng 18 tuổi thì D nó bỏ nhà đi còn cụ T như T nào ông không biết nhưng xác định D là con nuôi của anh chị ông, còn khi nhận con nuôi có làm giấy tờ gì không thì ông không biết. Ông khẳng định là ông có ký vào giấy xác nhận ngày 03/12/2012 và ông có đến UBND thị trấn T1 để xác nhận D là con nuôi của ông T và bà Hai.

- **bà Phạm Thị N trình bày:** Vào ngày 15/3/1996 vợ chồng bà là Võ Văn T (đã chết năm 2014) và bà là Phạm Thị N có bán cho vợ chồng ông Bùi Hồng D, bà Lê Thị N số đất với diện tích là 11.000m² đất 2 lúa với giá 32 (Ba mươi hai) chỉ vàng 24K đất tọa lạc tại ấp Đ (trước đây nay là Khu phố k), thị trấn T1, huyện T2 tỉnh Kiên Giang hai bên có làm giấy tờ. Sau đó vào năm nào bà không nhớ nhưng bà biết được bà N, ông D đã bán lại cho vợ chồng ông Hà Văn M canh tác cho đến nay. Bà là cháu của ông Lê Văn T kêu ông T bằng cậu vì ông T là em ruột của mẹ bà. Bà biết trước đây D có ở nhà ông T tại một thời gian sau đó có đến ở nhà ông T một thời gian, bà nhớ là D trộm vàng của bà H sau đó rồi bỏ đi. Khi về ở với bà H thì D khoảng 8 đến 9 tuổi nó ở từ năm nào bà không nhớ, lúc D đi cũng khoảng 14 đến 15 tuổi. Bà cũng không biết lúc đó ông T và bà H có coi D là con hay không.

- **ông Trần Văn C trình bày:** Từ năm 1992 ông là cán bộ Ban nông nghiệp xã Th. Đến năm 1993 là cán bộ địa chính xã Th. Đến năm 2005, xác nhập về công tác địa chính tại thị trấn T1, huyện T2. Hiện nay là công chức địa chính thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang, ông xác nhận ông biết rất rõ đất đai của ông Bùi Hồng D là thời gian trước đây Nhà nước có chủ trương cải tạo nông nghiệp thành lập tập đoàn sản xuất nông nghiệp có cấp đất cho ông D. Đến năm 1992 huyện T2 có thành lập đoàn đo đạc gồm có cán bộ huyện, xã, ấp kết hợp với tập đoàn sản xuất đi đo đạc diện tích đất từng chủ hộ, để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc đo đạc, bà Nguyễn Thị H là mẹ vợ ông D cùng có mặt và chỉ một cột mốc ranh đất thổ cư, vườn và bà nói đất này bà đã trình với Tập đoàn và Ấp để giao lại cho ông Bùi Hồng D đứng tên chủ quyền sở hữu, vì từ lúc thành lập tập đoàn sản xuất đến nay ông Dân là người đứng tên chủ hộ gia đình đứng tên nhận đất sản xuất. Sau khi đo đạc có niêm yết thông báo đứng quy định. Đến ngày 09/3/1993 được UBND huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Hồng D đứng tên. Ngày 06/5/2013 UBND thị trấn T1 có nhận đơn của Ông Lê Văn D để giải quyết về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất với bà Lê Thị N và ông Bùi Hồng D, trú tại Khu phố k, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang; thì ngày 06/6/2013 ông có đến Khu phố k để gặp ông Trần Văn D để xác minh sự việc (vì có giấy xác nhận của ông D). Ông D cho biết sau giải phóng ông đi chạy tài xế máy cày mướn không có ở nhà một thời gian, sau về thì thấy nhà ông Lê Văn T có thằng nhỏ ở và nghe nói sau đó đến ở làm con nuôi nhưng ông Dung không rành năm nào và nói với ông muốn biết rõ thì vô gặp ông T1, vì ông biết trước đây ông T1 có nuôi D và lúc D ở nhà ông T rồi đi năm nào và lý do là gì thì ông không biết. Còn về việc đất đai thì ngoài ra ông cũng không biết.

- **ông Lê Văn T trình bày:** Sau khi giải phóng mấy năm (Chính xác năm nào

không nhớ vì đã quá lâu) lúc đó ông có nuôi một thằng nhỏ hồi đó hỏi nó, nó nói nó tên là Ty, khi ông nuôi nó thì có hồi ba mẹ mày ở đâu thì nó nói con đi lang thang không biết cha mẹ con, nó là một thằng nhóc đi lang thang nên tôi giữ nó lại nuôi, nó ở với ông được khoảng một năm, sau đó nó lại bỏ đi, lúc đó ông nghe nói nó đi đến nhà máy xay lúa của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H, sau đó nó ở đó một thời gian, sau này ông nghe nói nó tên là thằng D hay là D gì đó ông không biết chính xác và có nghe nói nó lại bỏ nhà ông T đi, và cách đây mấy năm nó có về nhà thăm ông và nó nói với ông là con là thằng nhỏ ngày xưa ba nuôi, nuôi con nó tự xưng với ông và nói ông là ba nuôi như T, ông cũng bàng hoàng một hồi rồi nhớ ra và thực tế lúc ông nuôi thì nó còn nhỏ khoảng 9 đến 10 tuổi gì đó, đến khi nó về thăm thì ông không nhận ra nó nhưng ông có hỏi cuộc sống giờ mày sao, nó trả lời con đã có vợ con ở Vĩnh Thuận gì đó. Còn việc nó đến nhà máy xay lúa của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị H, thì ông T và bà H có nhận nó hay coi nó làm con nuôi hay không thì ông không biết. Nhưng lúc đó là sau giải phóng ông có tham gia công tác nên ông biết là những trẻ em lang thang đều được làm giấy căn cước vì rất dễ làm, bởi vì lúc đó rất dễ. Còn phần đất của ông D bà N thì khi đó ông biết bà H đã hết tuổi lao động nên không được cấp đất, mà đất đó là cấp cho những người trong độ tuổi lao động cụ T theo sổ hộ khẩu, theo ông thì thằng nhóc Ty ngày xưa đó nó đòi chia tài sản là không phù hợp.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ý kiến Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn cho rằng:

- Về chứng cứ Ông Lê Văn D (tên gọi khác là D) không phải là con nuôi của cụ T và cụ H; Bởi lẽ, ông D chỉ đưa ra được chứng cứ là tờ khai chứng minh dân vào ngày 11/10/1985 nhưng tại phiên tòa ông D cho rằng vào thời điểm đó ông dốt nát ông không biết ai làm và ký cho ông, chữ ký trong tờ khai này không phải là của ông D. Ngoài ra ông D không có hộ khẩu ở huyện T2 mà hộ khẩu của ông ở huyện V2, tỉnh Kiên Giang. Cùng với việc thu thập chứng cứ có trong hồ sơ của Tòa án tại các văn bản trả lời: của Phòng tư pháp - UBND huyện T2; của Phòng tư pháp - UBND huyện V2; của Sở tư pháp tỉnh Kiên Giang; của Công an nhân dân huyện T2; của Công an nhân dân huyện V2, Công an tỉnh Kiên Giang; mặt khác vào ngày 26/01/1986 ông D bỏ đi và gia đình ông T và bà H đã khước từ và không còn trách nhiệm gì với ông D (tên gọi khác là D) nữa có xác nhận của ấp xã vào thời điểm đó; cùng với việc chỉ nuôi làm phước chứ không nhận làm con nuôi, hơn nữa trước đó D có ở nhà ông Tại một thời gian sau đó mới đến nhà ông T và bà H một thời gian. Nhưng theo quy định tại Điều 24 của luật hôn nhân gia đình năm 1959 thì phải đăng ký tại ủy ban hành chính và phải được vào sổ hộ tịch và tại Điều 50 Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 17/6/2010 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; Do đó đối chiếu với quy định của pháp luật thì Luật sư cho rằng ông D (tên gọi khác là D) không phải là con nuôi của cụ T và cụ H vào thời điểm đó và cho đến nay.

- Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì theo văn bản trả lời của UBND huyện T2 thì đất được cấp cho ông Bùi Hùng D là hợp pháp do đó ông T và bà H cũng không có còn tài sản gì. Luật sư đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D và bà N.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến cho rằng: Thẩm phán và

Hội đồng xét xử, đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án là chấp hành tốt. Tuy nhiên vụ án còn để quá hạn luật định do yếu tố khách quan vụ án có nhiều tình tiết phức tạp. Ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Ông Lê Văn D (tên gọi khác là D).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Hùng D, bà Lê Thị N.

- Công nhận diện tích đất thô + vườn tại Tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13, diện tích theo giấy là 2.128m² (theo số đo thực tế tại biên bản đo đạc thẩm định ngày 14/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện T2 là 2.075m²) và Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 130 diện tích theo giấy là 14.416m² (theo số đo thực tế là 13.502m²) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Hùng D do UBND huyện cấp năm 2010, đất tọa lạc tại Khu phố k, Thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang là thuộc quyền sử dụng của ông D, bà N.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Quang C.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Quang C và ông Bùi Hùng D, bà Lê Thị N là vô hiệu .

- Buộc ông D, bà N phải trả cho ông C số tiền 1.492.000.000đ (Một tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu đồng).

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án không có yêu cầu gì, đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về các vấn đề khác, chi phí tố tụng và tiền án phí đề nghị hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Tại phiên tòa Ông Lê Văn D có ý kiến không yêu cầu luật sư để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình nữa; mặt khác, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông D là luật sư ông Trương Minh T, ông Lê Văn C đã được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông D, nhưng ông Trương Minh T, ông Lê Văn C có thông báo từ chối bảo vệ và xin rút lại thủ tục luật sư nộp tại tòa án; Mặt khác, tại phiên tòa ông D từ chối và không yêu cầu luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nữa, nên luật sư Trần Dũng A; luật sư Trương Minh T, cộng tác viên Lê Minh Chiêu không còn là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Ông Lê Văn D là phù hợp với pháp luật.

- ông Hà Văn M, bà Võ Thị N, ông Nguyễn Quang C có người đại diện tại phiên tòa là ông Lê Quang Đ, ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thới Hồng N, ông Mai Văn N với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; ông Trần Văn D, ông Lê Văn T, bà Phạm Thị N, ông Trần Văn C là người làm chứng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nay vắng mặt tại phiên tòa. Nhưng việc vắng mặt của những người làm chứng và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như trên không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ vào khoản Điều 227, khoản 1; 2 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn

tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các đương sự nêu trên là phù hợp với pháp luật.

[2] Về xác định lại tư cách tố tụng: Đối với Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Đông Á - Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn P. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch K, Chi nhánh huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy ủy quyền số 2704/QĐ-DAB ngày 12/11/2012. Trong quá trình giải quyết vụ án và theo thông báo của Ngân hàng thì ông M đã trả nợ xong cho Ngân hàng trên, nên khi nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử Ngân hàng đề nghị tòa án không đưa vào tham gia tố tụng nữa. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Ngân hàng trên là phù hợp với pháp luật, nên Ngân hàng trên không còn là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này nữa.

Theo đơn khởi kiện của ông D có ghi bà Cao Thị U là vợ của ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nhưng theo quy định của pháp luật thì Hội đồng xét xử xác định bà Cao Thị U chỉ là người làm chứng trong vụ kiện này để làm chứng cho việc ông D sinh sống tại huyện V2, tỉnh Kiên Giang và nhập có nhập khẩu vào gia đình bà Út là sự thật.

[3] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Quan hệ pháp luật xảy ra tranh chấp giữa Ông Lê Văn D với vợ chồng ông Bùi Hùng D, bà Lê Thị N là quan hệ “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*” nguyên đơn tiến hành khởi kiện được Tòa án thụ lý là đúng thủ tục và phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Yêu cầu của nguyên đơn là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” được quy định tại các Điều 631, 632, 634, 635, 645, 676; 678 Điều Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 649, 653 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 100, 179, 203 Luật đất đai 2013; Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng với quy định tại các Điều 26; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]- *Về di sản thừa kế theo yêu cầu của phía nguyên đơn và các bên tranh chấp*: Nguyên đơn Ông Lê Văn D cho rằng vợ chồng cụ ông Lê Văn T - sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và cụ bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1931 (đã chết năm 2006) sau khi chết để lại số tài sản gồm một căn nhà và đất theo yêu cầu khởi kiện ban đầu là khoảng 14 công đất ruộng, ngoài diện tích đất ruộng còn có diện tích đất thổ vườn ngang khoảng 29 m dài 300m, có 01 căn nhà kiên cố của cha mẹ khi chết để lại tại số 339, ấp K (ấp Đ cũ), thị trấn T1, tỉnh Kiên Giang, do bà Lê Thị N và chồng là ông Bùi Hồng D quản lý sử dụng được cấp giấy CNQSD đất và đang kêu người khác để sang tiếp cho hết 02 tài sản nói trên, ông có làm đơn ngăn chặn đã gửi cơ quan có thẩm quyền để xử lý. Ông D yêu cầu đo đạc, chia 50% giá trị tài sản số tài sản còn lại sau khi cụ H chết để lại còn số tài sản trước đây cụ H bán ông không yêu cầu, ông yêu cầu chia khoảng 24 công ruộng trong đó có khoảng 10 công ông D đã bán cho ông Hà Văn M và 29m ngang đất thổ cư vườn chạy dài 300m và 01 căn nhà kiên cố do cụ T, cụ H để lại. Vì ông D cho rằng cụ T, cụ H không có con ruột mà chỉ có hai người con nuôi là ông D và bà N. Sau đó tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện trong đơn khởi kiện Ông Lê Văn D không yêu cầu Tòa án chia thừa kế khoảng 10 công đất ruộng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị N và chồng là ông Bùi Hồng D đứng tên và đã sang nhượng hết cho ông (Mun) Mung. Như vậy; theo yêu cầu tại đơn khởi kiện của ông D như trên, hội đồng xét xử xét thấy ông D không biết và không xác định chính xác phần tài sản yêu cầu chia cụ T và không nắm được thông tin về tài sản có thực tế như T nào cũng như khi khởi kiện ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh chính xác cho số tài sản mà ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ cụ T như T

nào, mà toàn bộ chứng cứ về tài sản có trong hồ sơ vụ kiện do phía bị đơn cung cấp. Đồng thời tại phiên tòa ông D xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là xin rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ T là không yêu cầu chia thừa kế số đất mà trước đây vợ chồng ông D và bà N đã chuyển nhượng cho ông Chiến cụ T: Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13a, 14a diện tích theo giấy là 418m². (Trong đó đất thổ cư + vườn: 36m²; đất ở nông thôn 300m², vườn 82m²). Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W 548190, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00187 QSDĐ/355/7/03 mang tên ông Hộ ông(bà) Phạm Đình C do UBND huyện cấp ngày 07/7/2003 và phần đất đã chuyển nhượng cho ông Tr cụ T: Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13b, 14b diện tích theo giấy là 670m². (Trong đó đất thổ cư + vườn: 180m²; đất ở nông thôn 300m², vườn 190m²). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W 548108, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00186 QSDĐ/356/7/03 mang tên ông Hộ ông(bà) Trần Văn T do UBND huyện cấp ngày 07/7/2003 và số đất đã chuyển nhượng cho ông Hà Văn M và bà Võ Thị N cụ T: Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 134 diện tích theo giấy là 10.903,5m². Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB 919957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL919957 ông Hộ ông Hà Văn M, bà Võ Thị N do UBND huyện cấp ngày 26/01/2008. Sau đó ông Hà Văn M và bà Võ Thị N lại bán cho ông Mai Văn N và bà Nguyễn Thới Hồng N toàn bộ số đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng được UBND huyện T2 tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC716091 ngày 06/11/2015 mang tên vợ chồng ông Mai Văn N, bà Nguyễn Thới Hồng N số đất tại tờ bản đồ số 1, số thửa 134, diện tích là 10.905,3m²; đất chuyên trồng lúa nước thời hạn sử dụng 11/2027. Đất cùng tọa lạc tại: ấp Đ (nay là khu phố Đ), thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Việc rút yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi khởi kiện và là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông D và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông D. Khi các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này dẫn đến ông Hà Văn M, bà Võ Thị N, ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thới Hồng N, ông Mai Văn N không còn là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện này.

Theo bị đơn ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N thì vợ chồng cụ T, cụ H không có tài sản gì mà toàn bộ tài sản là của vợ chồng ông D và bà N. Cụ T gồm các tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đất ngày 14/5/2015 như sau:

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13 diện tích theo giấy là 2.128m². (trong đó: đất ở đô thị là 150m², đất trồng cây lâu năm khác là 1.978m²).

Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917649, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00163 mang tên ông Bùi Hùng D do UBND huyện cấp ngày 04/11/2010.

- Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 130 diện tích theo giấy là 14.416m².

Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917651, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00162 mang tên ông Bùi Hùng D do UBND huyện cấp ngày 03/11/2010.

- Trước đây vợ chồng ông D và bà N có số đất và đã chuyển nhượng cho cho

ông Chiến cụ T: Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13a, 14a diện tích theo giấy là 418m². (Trong đó đất thổ cư + vườn: 36m²; đất ở nông thôn 300m², vườn 82m²). Sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W 548190, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00187 QSDĐ/355/7/03 mang tên Hộ ông(bà) Phạm Đình C do UBND huyện cấp ngày 07/7/2003.

- Trước đây vợ chồng ông D và bà N có số đất và đã chuyển nhượng cho cho ông Tr cụ T: Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13b, 14b diện tích theo giấy là 670m². (Trong đó đất thổ cư + vườn: 180m²; đất ở nông thôn 300m², vườn 190m²). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W 548108, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00186 QSDĐ/356/7/03 mang tên ông Hộ ông(bà) Trần Văn T do UBND huyện cấp ngày 07/7/2003.

- Trước đây vợ chồng ông D và bà N có số đất và đã chuyển nhượng cho cho ông Hà Văn M và bà Võ Thị N cụ T: Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 134 diện tích theo giấy là 10.903,5m². Sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB 919957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL919957 ông Hộ ông Hà Văn M, bà Võ Thị N do UBND huyện cấp ngày 26/01/2008. Sau đó ông ông Hà Văn M và bà Võ Thị N lại bán cho ông Mai Văn N và bà Nguyễn Thới Hồng N toàn bộ số đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng được UBND huyện T2 tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC716091 ngày 06/11/2015 ngang tên vợ chồng ông Mai Văn N, bà Nguyễn Thới Hồng N số đất tại tờ bản đồ số 1, số thửa 134, diện tích là 10.905,3m²; đất chuyên trồng lúa nước thời hạn sử dụng 11/2027.

Đất cùng tọa lạc tại: ấp Đ (nay là khu phố Đ), thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

[5] Theo yêu cầu của nguyên đơn sau khi rút yêu cầu khởi kiện và theo yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn. Hội đồng xét xử xác định phần đất của ông D đang đứng tên quyền sử dụng, ông D bà N đang trực tiếp sử dụng cụ T theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 14/4/2014 và ngày 14/5/2015 và sơ đồ hiện trạng tranh chấp đất ngày 10/10/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T2, tỉnh Kiên Giang ghi nhận toàn bộ số tài sản như sau:

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13 diện tích theo giấy là 2.128m². (Trong đó: đất ở đô thị là 150m², đất trồng cây lâu năm khác là 1.978m²).

Sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917649, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00163 mang tên ông Bùi Hùng D do UBND huyện cấp ngày 04/11/2010.

Diện tích thực tế vợ chồng ông Bùi Hùng D đang sử dụng thực tế theo hình 16,6,78,9,10,11,12,12,14,15 có số đo và diện tích như sau:

- Chiều ngang: Mặt tiền giáp đường quốc lộ 80 cạnh 13,14,15,16 là 28,7 m. Mặt hậu giáp kinh sau làng cạnh 9,8,7,6 là 31,89m

- Chiều dài: Giáp với đất ông Tốt và bà Mai cạnh 13,12 là 17,2m; cạnh 12, 11 là 8,4m; cạnh 11,10 là 7,2m; cạnh 10, 9 là 34,78m. Giáp với đất bà ông Tr cạnh 16, 6 là 67m.

Với tổng diện tích theo số đo thực tế là 2.075m² (trong đó đất vi phạm hành lang an toàn giao thông là 527,4 m²). Trên phần đất này ông D đang cho ông Nguyễn Quang C thuê theo hình 16,6,7,15 diện tích là 71m² và hợp đồng chuyển nhượng

(bằng hứa ngôn, không làm hợp đồng bằng giấy tờ gì) cho ông Giang theo hình 15,7,8,14 diện tích là 1.233,5m².

- Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 130 diện tích theo giấy là 14.416m². Sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917651, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00162 mang tên ông Bùi Hùng D do UBND huyện cấp ngày 03/11/2010.

Diện tích thực tế vợ chồng ông Bùi Hùng D đang sử dụng thực tế theo hình 1,2,3,4,5,6 có số đo và diện tích như sau:

- Chiều ngang: Mặt trước giáp kinh sau làng cạnh 6,7 là 55,6m. Mặt hậu giáp kinh 19 - 5 cạnh 5,4 là 37,8m.

- Chiều dài: Giáp với đất ông Công và bà Hạnh cạnh 6,5 là 298,7m. Giáp với đất ông Phương cạnh 1,2 là 142m. Giáp với đất ông M cạnh 2,3 là 18m, cạnh 3,4 là 156,3m.

Với tổng diện tích theo số đo thực tế là 13.502m².

Trên phần đất tranh chấp có các công trình xây dựng và cây trồng như sau:

- Nhà chính: Xây dựng năm 2013 kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic (60cm x 60cm), tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào nhôm sơn tĩnh điện, la phong nhựa, đèn tay sắt mái tol sóng tròn. Diện tích (4,95m x 7,95m) + (10,1m x 7,35m) trong đó diện tích hàng ba: (2m x 4,95m) + (2,4m x 9,95m). Góc: Sàn lưới B40 đổ bê tông cốt thép, đà sắt, lót gạch Ceramic (40cm x 40cm), lan can tay vịn sắt cao 70cm. Diện tích (7,95m x 4,95m) + (7,35m x 6,2m). Cầu thang bê tông cốt thép, bậc thang lót đá hoa cương, lan can tay vịn sắt cao 70cm. Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (25cm x 40cm) cao 2m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa, lavabo, vòi tắm hoa sen. Diện tích (1,5m x 2,4m).

- Nhà sau: Xây dựng năm 2013 kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt, cửa sổ song inox + nhôm kính, đèn tay sắt, mái tol sóng tròn. Diện tích (8,9m x 6,4m). Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (25cm x 40cm) cao 1,6m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa. Diện tích (1,5m x 2,45m).

- Kho: Xây dựng năm 2013. Kết cấu móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt kéo, đèn tay gỗ mái tol sóng tròn. Diện tích (3,75m x 8,1m).

- Nhà cũ: Xây dựng năm 1996. Kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic (30cm x 30cm), tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt kéo, đèn tay gỗ mái tol sóng tròn. Diện tích (10,2m x 8,25m). Trong đó diện tích hàng ba (5,8m x 2m). Góc gỗ: Sàn ván dày 2cm, đà đỡ gỗ cầu thang gỗ. Diện tích (3,6m x 5,8m). Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (20cm x 25cm) cao 1,25m bàn cầu xí bệt, cửa ra vào nhựa, mái bê tông cốt thép. Diện tích (1,5m x 2,2m).

- Kho cũ: Xây dựng năm 1996. Kết cấu: móng gạch, cột gạch, tường xây gạch 10cm tô xi măng, nền láng xi măng, cửa ra vào sắt, đèn tay gỗ, mái tol sóng tròn. Diện tích (6,6m x 4,55m).

- Cây trồng trên đất: Dừa loại A (09 cây); loại D (09 cây). Gáo loại A 03 cây.

Mít loại C 02 cây. Xoài loại A 01 cây. Vú sữa loại C 01 cây. Dừa loại A 07 cây, (sau đất nhà xưởng Hoàng Giang); Về cây trồng trên đất trồng lúa: Vào thời điểm xem xét thẩm định thì trên đất trồng lúa này các bên sử dụng đang canh tác lúa được khoảng 2 tháng tuổi.

Như vậy căn nhà theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì hiện trạng không còn và đã được ông D và bà N thay T bằng căn nhà xây dựng năm 1996.

Kết quả định giá theo chứng thư định giá số 49/CT-ĐG BĐS/KGRE ngày 25/6/2018 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang thì tổng cộng giá trị tài sản gồm đất và tài sản có trên đất là 1.255.686.000đ + 5.603.850.000đ + 992.270.000đ = 7.851.806.000đ (Bảy tỷ tám trăm năm mươi một triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng) Trong đó có: Công trình xây dựng là 992.270.000đ (Chín trăm chín mươi hai triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng), cây trồng 14.905.000đ (Mười bốn triệu chín trăm lẻ năm nghìn đồng).

[6] Xét về diện thừa kế của cụ ông Lê Văn T và cụ bà Nguyễn Thị H và kỳ phân:

- Sinh thời, cụ ông Lê Văn T, sinh năm 1917 (đã chết ngày 05/10/1982) và cụ bà Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007) không có con ruột sau đó đến năm 1962 xin bà Lê Thị N sinh ngày 27/3/1962 về nuôi lúc 08 tháng tuổi có đến Tòa án sơ thẩm tỉnh Kiên Giang chứng nhận và Ủy ban hành chính vào thời điểm này công nhận nuôi con nuôi và ghi vào sổ hộ tịch, theo đúng theo quy định tại Điều 24 Luật hôn nhân gia đình năm 1959, công nhận việc nuôi con nuôi đúng theo Điều 12 Nghị định số 04-CP ngày 16/1/1961 của Hội đồng chính phủ; Đăng ký và ghi chú về việc nuôi con nuôi đúng với mục D phần I của Thông tư số 05-NV ngày 21/01/1961 của Bộ nội vụ. Bà N cung cấp chứng cứ là con của cụ T và cụ H là Bản trích - lục bộ khai sinh của Phòng lục sự tòa sơ thẩm Kiên Giang cấp ngày 19/7/1972 (tại bút lục số 35). Như vậy, bà Lê Thị N là con hợp pháp của cụ T và cụ H, có làm giấy khai sinh được công nhận là con chính thức, sau đó bà N chung sống với cụ T và cụ H cho đến khi hai cụ chết. Hội đồng xét xử xét thấy bà N là diện thừa kế hợp pháp của cụ T và cụ H.

- Đối với Ông Lê Văn D (tên gọi khác là D). Hội đồng xét xử thấy ông D cho rằng ông là con nuôi của cụ T và cụ H với lý do cụ T là sau năm 1975 ông D không biết cha mẹ ruột ở đâu (đến bây giờ cũng không biết) và ông sống ở Thành Phố Hồ Chí Minh, lúc đó ông 5 tuổi, được cụ T và cụ H rước về ở đâu ông không biết và về sống tại nhà ấp Đ, Thị trấn T1, tỉnh Kiên Giang, đến năm 1982 lúc đó cha cụ T chết và gia đình đối xử không êm ấm, nên từ đó ông bỏ nhà ra đi từ năm 1988 cho đến nay. Như vậy chứng cứ để chứng minh ông D là con nuôi của cụ T và cụ H, thì ông D đưa ra là “*Bản sao tờ khai chứng minh nhân dân vào ngày 11/10/1985*” tại mặt sau có ghi trên tờ khai họ tên cha là Lê Văn T (chết), mẹ là Nguyễn Thị H (sống). Nhưng tại phiên tòa ông D cho rằng trên thực tế chữ ký của người khai trong tờ khai này ông không biết ai ký và viết tên của ông. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định của Pháp luật vào thời điểm tháng 10/1985 cụ T là theo quy định tại Điều 24 Luật hôn nhân gia đình năm 1959, công nhận việc nuôi con nuôi theo Điều 12 Nghị định số 04-CP ngày 16/1/1961 của Hội đồng chính phủ; khi nhận con nuôi phải đăng ký và ghi chú về việc nuôi con đúng với mục D phần I của Thông tư số 05-NV ngày 21/01/1961 của Bộ nội vụ và Thông tư 141/TT ngày 15/7/1977 thực hiện công tác đăng ký hộ tịch ở các tỉnh, thành phố phía nam; và thời điểm trước năm 1988 thì Luật quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 theo những quy định trên thì việc nhận con nuôi phải do

UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nuôi hoặc con nuôi công nhận ghi vào sổ hộ tịch. Nhưng vào thời điểm này ông D không được UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nuôi hoặc con nuôi công nhận ghi vào sổ hộ tịch. Mặt khác theo các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ cụ T: Theo đơn khởi kiện ông D đưa ra chứng cứ (tại Bút lục số 180) là Công văn số 542/CAH ngày 30/9/2014 của công an nhân dân huyện V2, tỉnh Kiên Giang và theo công văn này thì công an nhân dân huyện V2 cho rằng Ông Lê Văn D(tên thường gọi là D) có hộ khẩu thường trú tại: Ấp Đ, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang sau đó chuyển về, xin nhập hộ khẩu thường trú vào hộ khẩu của vợ là bà Cao Thị U có hộ khẩu thường trú tại: ấp V, thị trấn V1, huyện V2, tỉnh Kiên Giang, theo phiếu chuyển khẩu của công an thị trấn T1, huyện T2 tỉnh Kiên Giang chuyển hộ khẩu từ thị trấn T1 về huyện V2. Tuy nhiên phía bị đơn là ông D và bà N cho rằng từ trước tới nay ông D không có hộ khẩu ở T2 và đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ và làm rõ về hộ khẩu của ông D, sau đó tòa án đã ra quyết định thu thập chứng cứ số 11/2015 ngày 07/10/2015 yêu cầu công an nhân dân huyện V2, tỉnh Kiên Giang Cung cấp cho Tòa án chứng cứ: là toàn bộ bản sao (có đóng dấu xác nhận) hồ sơ là căn cứ cụ T là: Phiếu chuyển hộ khẩu vào thời điểm năm 2005 hoặc năm 2007 và cung cấp sổ hộ khẩu (nếu có) của Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) - sinh năm: 1970 Địa chỉ: số nhà 153, ấp V, thị trấn V1, huyện V2, tỉnh Kiên Giang đồng thời yêu cầu cung cấp Phiếu chuyển khẩu do Công an nhân dân Thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang lập để chuyển khẩu cho Ông Lê Văn D từ ấp K, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang đến ấp V, thị trấn V1, huyện V2, tỉnh Kiên Giang. Sau đó công an nhân dân huyện V2 có công văn trả lời (tại bút lục số 179) xin đính chính lại nội dung đã xác nhận theo Công văn số 542/CAH ngày 30/9/2014 của công an nhân dân huyện V2, tỉnh Kiên Giang và cho rằng trường hợp của Ông Lê Văn D đã được công an nhân dân thị trấn V1 lập hồ sơ đăng ký hộ khẩu thường trú theo diện KT3 (theo nghị định số 51/CP ngày 10/5/1997 về đăng ký quản lý hộ khẩu) và đã được giải quyết cho đăng ký thường trú vào hộ bà Cao Thị U (quan hệ là vợ) tại ấp V, thị trấn V1, huyện V2, tỉnh Kiên Giang. Mặt khác, theo quyết định thu thập chứng cứ số 10/2015 ngày 07/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện T2 yêu cầu cơ quan công an nhân dân huyện T2 tỉnh Kiên Giang. *Cung cấp cho Tòa án chứng cứ:* Toàn bộ bản sao (có đóng dấu xác nhận) hồ sơ là căn cứ cụ T là sổ hộ khẩu của gia đình ông Lê Văn T - sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1931 (đã chết năm 2007). Trú tại: số nhà 341, tổ 9, ấp K, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Tại công an nhân dân huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Theo các sổ hộ khẩu từ năm 1975 đến năm 1990. Hoặc từ năm 1990 trở về trước. Theo xác nhận của công an thị trấn T1 và Công an nhân dân huyện T2 thì ông D không có tên trong sổ hộ khẩu của cụ T, cụ H và ông D bà N. Đồng thời theo yêu cầu trên Tòa án nhân dân huyện T2 yêu cầu cơ quan công an nhân dân tỉnh Kiên Giang – Phòng hồ sơ công an tỉnh Kiên Giang. *Cung cấp cho Tòa án chứng cứ theo quyết định* số 17/2017 ngày 18/8/2017 thì công an nhân dân tỉnh Kiên Giang – phòng CSQLHC về TTXH trả lời (Theo bút lục số 199b) thì công an tỉnh Kiên Giang chỉ lưu được tờ khai chứng minh nhân dân của ông Lê Văn D còn việc ông D và ông D có là một người hay không thì không xác định được; nhưng Theo ông D cho rằng ông có tên gọi khác là D cùng với lời khai của phía bị đơn xác định ông D có tên gọi khác là D nên hội đồng xét xử xét thấy ông D có tên gọi khác là D là đúng và là một người. Theo quyết định thu thập chứng cứ số 42/2017 ngày 30/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T2 yêu cầu Phòng tư pháp – UBND huyện V2 cung cấp chứng cứ là căn cứ

pháp lý cụ T cho việc cấp giấy khai sinh cho Ông Lê Văn Dthì (tại bút lục số 208) Phòng tư pháp – UBND huyện V2 xác nhận căn cứ vào giấy chứng minh nhân dân của ông D do công an nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12/3/2009 UBND thị trấn V1 đã cấp giấy khai sinh quá hạn cho ông D vào ngày 04/6/2013 là phù hợp theo Điều 14 Nghị Định 158/2005/NĐ-CP quy định. Như vậy hội đồng xét xử xác định giấy chứng minh nhân dân của ông D được UBND thị trấn V1 cấp lần đầu là sự thật. Theo quyết định thu thập chứng cứ số 40/2017 ngày 01/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T2 yêu cầu Phòng tư pháp – UBND huyện T2 cung cấp chứng cứ Toàn bộ bản sao (có đóng dấu xác nhận) toàn bộ hồ sơ là chứng cứ chứng minh cho việc thực hiện đăng ký hộ tịch, hộ khẩu (Nếu có) và là căn cứ pháp lý cụ T cho việc ông D có là con nuôi của ông T và Hai hay không , thì được Phòng tư pháp – UBND huyện T2 trả lời bằng Công văn số 139/PTP-HCTP ngày 27/11/2017 (tại bút lục số 184) cụ T: Qua tra cứu hồ sơ sổ đăng ký khai sinh của UBND xã Th (nay là thị trấn T1) hiện phòng Tư pháp còn lưu giữ từ năm 1977 đến nay và sổ đăng ký khai sinh của UBND thị trấn T1, hiện phòng tư pháp còn lưu giữ từ năm 1992 đến nay không có tên Ông Lê Văn D(hoặc Lê Văn D). Mặt khác, căn cứ quy định từ Điều 36 đến Điều 38 Mục 7, Chương 2 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch; Khoản 5, Mục I Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02/6/2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch từ Điều 45 đến Điều 47 Mục 5, Chương III Luật Hộ tịch năm 2014 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016) thì trường hợp này không thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện T2 cho phép ông Lê Văn D thay đổi tên do Ông Lê Văn D(hoặc Lê Văn D), không cư trú tại huyện T2 và trước đây không đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã Th hoặc Ủy ban nhân dân thị trấn T1 thuộc địa hạt huyện T2 trước đây (nay là huyện T2) mà đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân thị trấn V1, huyện V2, tỉnh Kiên Giang (đăng ký khai sinh quá hạn vào ngày 04/06/2013). Xét về nội dung mối quan hệ ông Lê Văn D (hay ông Lê Văn D) với cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H (cư trú tại ấp Đ, thị trấn Huyện T2, huyện T2) có quan hệ con nuôi, cha mẹ nuôi hay không. Hội đồng xét xử xét thấy đến thời điểm hiện tại ông D không đăng ký việc nuôi con nuôi và nhận cha mẹ nuôi theo quy định tại Điều 50 Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12 đã được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 17/6/2010 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và Công văn số 675/STP-HCTP ngày 26/8/2011 của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang về việc tổ chức chỉ đạo và thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế. Phòng Tư pháp huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T2 chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp cùng Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông D cùng cấp và Trưởng các ấp/khóm tổ chức điều tra, khảo sát tình hình nuôi con nuôi thực tế trên địa bàn và tổ chức vận động người nhận con nuôi và người là con nuôi thực hiện đăng ký nuôi con nuôi thực tế theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ để bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc nhận nuôi con nuôi, nhằm bảo đảm quyền và nghĩa vụ các bên theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi. Phòng tư pháp huyện T2 cung cấp chứng cứ theo báo cáo số liệu thống kê và tình hình giải quyết nuôi con nuôi từ ngày 01/01/2011 đến nay của Phòng Tư pháp huyện, trên địa bàn xã Th và thị trấn T1, huyện T2 không có trường hợp nào qua khảo sát chứng cứ sổ sách không có tên Ông Lê Văn D(hay Lê Văn D) và cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H có quan hệ

con nuôi, cha mẹ nuôi thực tế và cho đến nay không có trường hợp nào thực hiện đăng ký nuôi con nuôi giữa người nhận nuôi con nuôi là cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H và người làm con nuôi là Ông Lê Văn D(hay Lê Văn D). Từ những nhận định trên xét yêu cầu chia thừa kế của Ông Lê Văn D(D), qua thu thập chứng cứ và các chứng cứ có trong hồ sơ như trên. Hội đồng xét xử xét thấy Ông Lê Văn D(tên thường gọi là D) không phải là con nuôi hợp pháp của cụ ông Lê Văn T, sinh năm 1917 (đã chết ngày 05/10/1982) và cụ bà Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007); theo đó ông D Không phải là người thừa kế của cụ T và cụ H theo quy định của pháp luật; Ngoài ra, các tài sản mà ông D yêu cầu chia thừa kế thì không có tài liệu nào chứng minh đó là di sản của cụ T và Cụ H. Do đó; cần không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của Ông Lê Văn D(tên thường gọi là D) là phù hợp với đạo đức và pháp luật .

[7] Xét yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N Yêu cầu xử bác đơn (Không chấp nhận đơn khởi kiện) của phía nguyên đơn là Ông Lê Văn D và công nhận toàn bộ số đất mà ông Bùi Hùng D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng các tài sản có trên đất là tài sản của vợ chồng ông D, bà N; cụ Thanh, cụ H không còn di sản gì. Yêu cầu xử bác yêu cầu theo đơn khởi kiện của Ông Lê Văn D cho rằng là con của cụ Lê Văn T, sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1931 (đã chết năm 2007) và xử không công nhận và xác định Ông Lê Văn D không phải là con nuôi của cụ T, cụ H sinh theo quy định của pháp luật. Đồng thời yêu cầu Tòa án nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, xâm hại khi vợ chồng ông bà thực hiện quyền sử dụng đất. Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của ông D và bà N là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D). Không công nhận Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) và xác định không phải là con nuôi của ông Lê Văn T, sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007) và nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, xâm hại khi vợ chồng ông D và bà N thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp của mình . Mặt khác, về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Hùng D . Hội đồng xét xử xét thấy UBND huyện T2 trả lời cho Tòa án nhân dân huyện T2 bằng công văn số 169/UBND-TNMT ngày 04/12/2017 (tại bút lục số 165) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Hùng D vào ngày 10/3/1993 là Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất không thu tiền cho ông Bùi Hùng D theo đúng quy định và không phải là cấp theo định suất cho tất cả các thành viên trong hộ gia đình, quyền sử dụng đất được xác định là của vợ chồng ông D và bà N. Bởi lẽ; cụ T ngày 10/3/1993, ông Bùi Hùng D được UBND huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A821076 tại thửa số 13, 14 tờ bản đồ số 1-3 và thửa số 131,130 tờ bản đồ số 01, với tổng diện tích 19.081 m². Đất tọa lạc tại khu phố Đ, thị trấn T1 (thuộc ấp Đ, xã Th trước đây) huyện T2 tỉnh Kiên Giang. Trường hợp cấp giấy cho ông Bùi Hùng D này là việc nhà nước công nhận quyền sử dụng đất không thu tiền, đúng theo quy định tại thông tư số 302/TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định số 201 QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải là cấp theo định suất cho tất cả thành viên trong hộ gia đình, quyền sử dụng đất được xác định là của người chồng và người vợ. Ngày 15 tháng 3 năm 1996 ông Bùi Hùng D nhận thêm 11.133m² đất thửa số 134 tờ bản đồ số 01 của ông Võ Văn T, nâng tổng số diện tích đất ông Bùi Hùng D

được công nhận là 30.214m². Sau đó ngày 02 /7/2003 ông Bùi Hồng D chuyển nhượng cho 02 người gồm: chuyển nhượng cho ông Phạm Đình C một phần diện tích ở thửa số 14 và 14 tờ bản đồ 1-3 với diện tích 418m²; chuyển nhượng cho ông Trần Văn T cũng một phần diện tích ở thửa số 13 và 14 tờ bản đồ số 1-3 với diện tích 670m² ông Bùi Hồng D còn lại diện tích 29.126m². Đến ngày 24/01/2003, ông Bùi Hồng D tiếp tục chuyển nhượng cho ông Hà Văn M thửa số 134 tờ bản đồ số 1 với diện tích 11.133m². ông Bùi Hồng D còn lại diện tích 17.993m². Sau đó ông Bùi Hồng D có xin thay đổi về chữ lót và được Phòng tài nguyên và Môi trường điều chỉnh lại thành hộ ông Bùi Hùng D vào ngày 05/10/2009. Các thủ tục chuyển nhượng nêu trên của ông Bùi Hồng D được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Riêng từ “Hộ” được Phòng Tài nguyên và Môi trường UBND huyện T2 ghi thêm vào ngày 05/10/2009 trong thủ tục điều chỉnh về nội dung thay đổi chữ lót của người sử dụng đất lý do là có sai sót nội dung chủ yếu là thay đổi chữ lót từ tên “Bùi Hồng D” nên đã điều chỉnh thành “Bùi Hùng D”. Tiếp theo đó vào năm 2010 ông Bùi Hùng D đăng ký trích đo đạc thực tế toàn bộ khu đất còn lại của ông để xin nhập thửa và xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện cấp lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận số BB 917649 cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010, thửa số 13 tờ bản đồ 1-3 diện tích 2.128m² (trong đó đất ở đô thị 150m², đất trồng cây lâu năm khác 1.978²); Giấy chứng nhận số BB 917651 cấp ngày 03/01/2010 thửa số 130 tờ bản đồ số 1, diện tích 14.416m² đất trồng lúa. Theo hai giấy chứng nhận này là cấp cho cá nhân ông Bùi Hùng D, không cấp theo “Hộ”, điển hình ngày từ ban đầu cũng đã T hiện là cấp cho cá nhân ông Bùi Hùng D vào ngày 10/3/1993. Do đó, việc cấp lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Bùi Hùng D là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật. Từ những nhận định trên hội đồng xét xử xác định đất là của vợ chồng ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N là đúng và cụ T và cụ H không còn tài sản gì. Hội đồng xét xử Nghị nên; công nhận toàn bộ số đất và tài sản trên đất hiện nay ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N đang canh tác và sử dụng cùng với toàn bộ tài sản trên đất là của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N. Cụ T: Theo biên bản xem xét thẩm định đặc thực tế đất ngày 15/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện T2 và theo các sơ đồ trích đo đạc địa chính khu đất số ngày 10/10/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T2, tỉnh Kiên Giang số đất cụ T như đã nói ở trên.

Đồng thời Hội đồng xét xử xét thấy các phần đất ông D bà N đã chuyển nhượng hợp pháp cho ông Chiến ông Tr, ông M là hợp pháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng của các bên đang sử dụng ổn định.

[8] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang C yêu cầu buộc ông D phải thanh toán số tiền đã giao cho ông D là 1.492.000.000đ (Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng) và cộng thêm tiền lãi suất ngân hàng từ khi đã giao tiền cho ông D cho tới thời điểm ông D thanh toán hết số tiền nêu trên theo hợp đồng mua bán bằng hứa ngôn vào ngày 29/11/2012 giữa ông C thỏa thuận mua bán đất với ông Bùi Hồng D và bà Lê Thị N hai bên không làm lợp đồng mua bán, số đất thổ cư + vườn chiều ngang 20m, dài 70m tới kinh sau làng phần đất giáp từ đất của ông Tr sang với giáp nhà ông D với giá tổng cộng là 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Thực tế ông C đã giao cho ông D và bà N số tiền là 1.492.000.000đ (Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng). Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa thông qua người đại diện hợp pháp phía ông C xin rút yêu cầu tính lãi và đồng ý hủy hợp đồng hứa ngôn giữa hai bên được ông D và bà N đồng

ý hủy hợp đồng và đồng ý trả số tiền trên. Hội đồng xét xử xác định các bên có làm hợp đồng hứa ngôn để mua bán đất với nhau ông D và bà N đã nhận của ông C số tiền là 1.492.000.000đ (Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng) và hiện nay ông C đã trả lại toàn bộ số đất cho ông D và bà N xong, nên việc ông C không còn nghĩa vụ phải trả lại đất cho ông D và bà N nữa. Tại Tòa án các bên đều thừa nhận. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật và Tuyên bố giao dịch dân sự theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bằng hứa ngôn) ngày 29/11/2012 giữa ông Nguyễn Quang C với ông Bùi Hồng D, bà Lê Thị N vô hiệu. Bởi lẽ; Điều 131 BLDS năm 2015 quy định hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu: “- *Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. - Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận...*” Theo quy định tại Điều 131 BLDS năm 2015 thì ông Nguyễn Quang C phải trả lại đất và vợ chồng ông Bùi Hồng D, bà Lê Thị N trả lại tiền. Xét về lỗi trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất như trên cho thấy hai bên đều có lỗi trong giao dịch làm cho hợp đồng bị vô hiệu theo quy định. Nên buộc ông Bùi Hồng D, bà Lê Thị N phải trả lại cho ông Nguyễn Quang C số tiền là: 1.492.000.000đ (Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng). Các bên không yêu cầu tính lãi và không yêu cầu bồi thường gì cho nhau nên Tòa miễn xét.

[9] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có yêu cầu nên hội đồng xét xử miễn xét.

[10] Về nghĩa vụ tài sản đối với bên thứ 3 từ việc hưởng di sản để lại : Không phát sinh trong vụ án này nên không đặt ra xem xét.

[11] Về kỷ phần được hưởng: Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy về kỷ phần được hưởng không phát sinh trong vụ án này nên không đặt ra xem xét.

[12] Xét ý kiến Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N; Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận và phù hợp với đạo đức xã hội. Bởi lẽ, như đã nhận định ở trên.

[13] Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Thì từ những nhận định trên. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

[14] Về phần tiền chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Áp dụng Điều 157,158, 165, 166 Bộ luật TTDS năm 2015. Đối với Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) yêu cầu thẩm định giá và đo đạc đất, ông D đã nộp xong số tiền là 12.927.000đ (Mười hai triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tiền thẩm định giá theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000376 ngày 02/8/2018 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang và đã nộp 865.880 (Tám trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi đồng) tiền đo đạc đất theo biên lai thu tiền phí, lệ phí ngày 31/3/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T2 nay là Chi nhánh văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Yêu cầu khởi kiện của ông D không được chấp nhận nên ông D phải trả tiền thẩm định giá, đo đạc đất trên, tổng cộng là 13.792.880đ (Mười ba triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn tám trăm tám mươi đồng). Như vậy, ông D đã nộp đủ xong là phù hợp với pháp luật.

[15] Về án phí DSST: Áp dụng khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy

định về án phí, lệ phí Tòa án. Điều 12, Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

- Yêu cầu của Ông Lê Văn D không được chấp nhận, nên buộc Ông Lê Văn D (tên gọi khác là D) phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 15.876.000đ (Mười lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06876 ngày 04/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Ông Lê Văn D còn được nhận lại là 15.676.000đ (Mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án nói trên.

- Án phí cho yêu cầu về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Quang C và ông Bùi Hùng D bà Lê Thị N thì buộc ông Bùi Hùng D bà Lê Thị N phải nộp 300.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Nhưng ông Bùi Hùng D là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 nên ông D thuộc trường hợp được miễn án phí, do đó phần án phí mà ông D và bà N phải nộp mỗi người là $300.000đ : 2 = 150.000đ$ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Buộc bà Lê Thị N phải nộp số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) .

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Đối với đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quang C được tòa án thụ lý ngày 08/8/2017 số tiền ông D bà N phải trả cho ông C là 1.492.000.000đ (Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng). Án phí tính là $36.000.000đ + (692.000.000đ \times 3\%) = 36.000.000đ + 20.760.000đ = 56.760.000đ$ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Nhưng ông Bùi Hùng D là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 nên ông D thuộc trường hợp được miễn án phí, do đó phần án phí mà ông D và bà N phải nộp mỗi người là $56.760.000đ : 2 = 28.380.000đ$ (Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng)

+ Buộc bà Lê Thị N phải nộp số tiền là 28.380.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) .

- Tổng cộng số tiền án phí có giá ngạch và không có giá ngạch: Buộc bà Lê Thị N phải nộp là: $150.000đ + 28.380.000đ = 28.530.000đ$ (Hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 08043 ngày 24/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Kiên Giang. bà Lê Thị N còn phải nộp là 28.330.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

+ Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Quang C số tiền là 28.380.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007578 ngày 08/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng:

- Các Điều 631, 632, 634, 635, 645, 676; 678 Điều Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 649, 653 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 100,179, 203 Luật đất đai 2013, các Điều 26,35,39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 227, khoản 1; 2 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

- Điều 24 Luật hôn nhân gia đình năm 1959, Điều 12 Nghị định số 04-CP ngày 16/1/1961 của Hội đồng chính phủ; mục D phần I của Thông tư số 05-NV ngày 21/01/1961 của Bộ nội vụ, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

- Điều 50 Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12 đã được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 17/6/2010 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 và Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi

- Áp dụng khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1 - Đình chỉ xét xử đối với yêu khởi kiện của Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) về việc yêu cầu chia thừa kế 50% giá trị cho số tài sản cụ T là:

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13a, 14a diện tích theo giấy là 418m². (Trong đó đất thổ cư + vườn: 36m²; đất ở nông thôn 300m², vườn 82m²). Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W 548190, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00187 QSDĐ/355/7/03 mang tên ông Hộ ông(bà) Phạm Đình C do UBND huyện cấp ngày 07/7/2003

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13b, 14b diện tích theo giấy là 670m². (Trong đó đất thổ cư + vườn: 180m²; đất ở nông thôn 300m², vườn 190m²). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W 548108, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TĐB00186 QSDĐ/356/7/03 mang tên ông Hộ ông(bà) Trần Văn T do UBND huyện cấp ngày 07/7/2003

- Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 134 diện tích theo giấy là 10.903,5m². Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB 919957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL919957 ông Hộ ông Hà Văn M, bà Võ Thị N do UBND huyện cấp ngày 26/01/2008. Sau đó ông Hà Văn M và bà Võ Thị N lại bán cho ông Mai Văn N và bà Nguyễn Thới Hồng N toàn bộ số đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng được UBND huyện T2 tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC716091 ngày 06/11/2015 mang tên vợ chồng ông Mai Văn N, bà Nguyễn Thới Hồng N số đất tại tờ bản đồ số 1, số thửa 134, diện tích là 10.905,3m²; đất chuyên trồng lúa nước thời hạn sử dụng 11/2027. Đất cùng tọa lạc tại: ấp Đ (nay là khu phố Đ), thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

2.2 - Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D).

- Không công nhận Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) là con nuôi của cụ Lê Văn T, sinh năm 1917 (đã chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị H sinh năm 1931 (đã chết năm 2007).

2.3- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Quang C (tên gọi

khác là Giang).

- Tuyên bố giao dịch dân sự theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bằng “ Hứa ngôn ”) ngày 29/11/2012 giữa ông Nguyễn Quang C (G) với ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N vô hiệu.

- Buộc ông Bùi Hùng D, bà Lê Thị N phải trả lại cho ông Nguyễn Quang C số tiền là: 1.492.000.000đ (Một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng).

2.4- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N.

- Công nhận toàn bộ số đất và tài sản trên đất hiện nay ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N đang canh tác và sử dụng cùng với toàn bộ tài sản trên đất là tài sản của ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N.

Cụ T số đất: Theo biên bản xem xét thẩm định đo đạc thực tế đất ngày 15/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện T2 và theo các sơ đồ trích đo đạc địa chính khu đất ngày 10/10/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T2, tỉnh Kiên Giang cụ T:

- Diện tích đất thổ + vườn tại tờ bản đồ số 1-3; số thửa 13 diện tích theo giấy là $2.128m^2$. (trong đó: đất ở đô thị là $150m^2$, đất trồng cây lâu năm khác là $1.978m^2$). Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917649, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00163 mang tên ông Bùi Hùng D do UBND huyện cấp ngày 04/11/2010.

Diện tích thực tế vợ chồng ông Bùi Hùng D đang sử dụng thực tế theo hình 16,6,78,9,10,11,12,12,14,15 có số đo và diện tích như sau:

- Chiều ngang: + Mặt tiền giáp đường quốc lộ 80 cạnh 13,14,15,16 là 28,7 m.

+ Mặt hậu giáp kinh sau làng cạnh 9,8,7,6 là 31,89m

- Chiều dài: + Giáp với đất ông Tốt và bà Mai cạnh 13,12 là 17,2m; cạnh 12, 11 là 8,4m; cạnh 11,10 là 7,2m; cạnh 10 ,9 là 34,78m;

+ Giáp với đất bà ông Tr cạnh 16, 6 là 67m

Với tổng diện tích theo số đo thực tế là $2.075m^2$ (trong đó đất vi phạm hành lang an toàn giao thông là $527,4 m^2$).

- Diện tích đất trồng lúa tại tờ bản đồ số 1; số thửa 130 diện tích theo giấy là $14.416m^2$. Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 917651, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00162 mang tên ông Bùi Hùng D do UBND huyện cấp ngày 03/11/2010.

Diện tích thực tế vợ chồng ông Bùi Hùng D đang sử dụng thực tế theo hình 1,2,3,4,5,6 có số đo và diện tích như sau:

- Chiều ngang: Mặt trước giáp kinh sau làng cạnh 6,7 là 55,6m. Mặt hậu giáp kinh 19 - 5 cạnh 5,4 là 37,8m.

- Chiều dài: Giáp với đất ông Công và bà Hạnh cạnh 6,5 là 298,7m. Giáp với đất ông Phương cạnh 1,2 là 142m. Giáp với đất ông M cạnh 2,3 là 18m, cạnh 3,4 là 156,3m.

Với tổng diện tích theo số đo thực tế là $13.502m^2$.

Tài sản trên đất gồm các công trình xây dựng như sau:

* Nhà chính: Xây dựng năm 2013 kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic (60cm x 60cm), tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào nhôm sơn tĩnh điện, la phong nhựa, đèn tay sắt mái tol sóng tròn. Diện tích

(4,95m x 7,95m) + (10,1m x 7,35m) trong đó diện tích hàng ba: (2m x 4,95m) + (2,4m x 9,95m). Gác: Sàn lưới B40 đổ bê tông cốt thép, đà sắt, lót gạch Ceramic (40cm x 40cm), lan can tay vịn sắt cao 70cm. Diện tích (7,95m x 4,95m) + (7,35m x 6,2m). Cầu thang bê tông cốt thép, bậc thang lót đá hoa cương, lan can tay vịn sắt cao 70cm. Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (25cm x 40cm) cao 2m bàn cầu xí bột, cửa ra vào nhựa, lavabo, vòi tắm hoa sen. Diện tích (1,5m x 2,4m).

* Nhà sau: Xây dựng năm 2013 kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt, cửa sổ song inox + nhôm kính, đòn tay sắt, mái tol sóng tròn. Diện tích (8,9m x 6,4m). Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (25cm x 40cm) cao 1,6m bàn cầu xí bột, cửa ra vào nhựa. Diện tích (1,5m x 2,45m).

* Kho: Xây dựng năm 2013. Kết cấu móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền tráng xi măng, tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt kéo, đòn tay gỗ mái tol sóng tròn. Diện tích (3,75m x 8,1m).

* Nhà cũ: Xây dựng năm 1996. Kết cấu: móng bê tông cốt thép, cột Bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic (30cm x 30cm), tường xây gạch 10cm quét sơn nước, cửa ra vào sắt kéo, đòn tay gỗ mái tol sóng tròn. Diện tích (10,2m x 8,25m). Trong đó diện tích hàng ba (5,8m x 2m). Gác gỗ: Sàn ván dày 2cm, đà đỡ gỗ cầu thang gỗ. Diện tích (3,6m x 5,8m). Phòng vệ sinh bên trong nền lót gạch Ceramic (20cm x 20cm) nhám, tường xây gạch 10cm ốp gạch men (20cm x 25cm) cao 1,25m bàn cầu xí bột, cửa ra vào nhựa, mái bê tông cốt thép. Diện tích (1,5m x 2,2m).

* Kho cũ: Xây dựng năm 1996. Kết cấu: móng gạch, cột gạch, tường xây gạch 10cm tô xi măng, nền láng xi măng, cửa ra vào sắt, đòn tay gỗ, mái tol sóng tròn. Diện tích (6,6m x 4,55m).

- Cây trồng trên đất: Dừa loại A (09 cây); loại D (09 cây). Gáo loại A 03 cây. Mít loại C 02 cây. Xoài loại A 01 cây. Vú sữa loại C 01 cây. Dừa loại A 07 cây.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, xâm hại khi vợ chồng ông Bùi Hùng D và bà Lê Thị N thực hiện quyền sử dụng đất hợp pháp của mình theo quy định của Luật đất đai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. - Về phân tiền chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản: Buộc Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) phải nộp số tiền là 12.927.000đ (Mười hai triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tiền thẩm định giá theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000376 ngày 02/8/2018 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang và nộp 865.880đ (Tám trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi đồng) tiền đo đạc đất theo biên lai thu tiền phí, lệ phí ngày 31/3/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T2, tỉnh Kiên Giang (nay là Chi nhánh văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T2, tỉnh Kiên Giang). Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) đã nộp xong.

4.- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

+ Buộc Ông Lê Văn D(tên gọi khác là D) phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 15.876.000đ (Mười lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 06876 ngày 04/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Ông Lê Văn D còn được nhận lại là 15.676.000đ (Mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu nói trên.

+ Buộc bà Lê Thị N phải nộp số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Buộc bà Lê Thị N phải nộp số tiền là 28.380.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền án phí có giá ngạch và không có giá ngạch: Buộc bà Lê Thị N phải nộp là: 28.530.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 08043 ngày 24/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Kiên Giang. Bà Lê Thị N còn phải nộp là 28.330.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

+ Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Quang C số tiền là 28.380.000đ (Hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007578 ngày 08/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đối với ông Hà Văn M, bà Võ Thị N, ông Phạm Đình C, bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thới Hồng N, ông Mai Văn N vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện T2;
- Chi cục THA huyện T2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha